

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ
VIỆT BẮC TKV - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN
VVMÍ**

Báo cáo tài chính đã kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2016

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9 - 10
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 - 31

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN VVMI

Địa chỉ: Xóm Cây Bòng, xã La Hiên, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần xi măng La Hiên VVMI (dưới đây được gọi là “Công ty”) trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán.

THÔNG TIN CHUNG

Công ty cổ phần Xi măng La Hiên VVMI tiền thân là Nhà máy xi măng La Hiên, được chuyển đổi cổ phần hóa theo quyết định số 2228/QĐ-HĐQT ngày 19/9/2007 của Chủ tịch hội đồng quản trị Tập đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thái Nguyên cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 4600422240 đăng ký lần đầu ngày 01/01/2008. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về ngành nghề kinh doanh cũng như vốn điều lệ của Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thái Nguyên lần lượt chứng nhận tại các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Hiện tại Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 3, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 21/05/2014.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần thay đổi lần 03 ngày 21/05/2014, vốn điều lệ của Công ty là 100.000.000.000 đồng, mã số doanh nghiệp 4600422240.

Ngành nghề, hoạt động kinh doanh chính của Công ty trong năm 2016 bao gồm: Sản xuất xi măng, đá vôi; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (bán buôn xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi, kính xây dựng, sơn, véc ni, gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh, các vật liệu xây dựng khác); Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét,... Ngoài ra, Công ty không có hoạt động đáng kể nào ngoài chức năng kinh doanh đã đăng ký.

Công ty có trụ sở tại: Xóm Cây Bòng, xã La Hiên, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | |
|-----------------------|----------|
| - Ông Ngô Ngọc Sơn | Chủ tịch |
| - Ông Nguyễn Văn Dũng | Ủy viên |
| - Ông Phạm Mạnh Tiến | Ủy viên |
| - Ông Trần Việt Cường | Ủy viên |
| - Bà Lê Thị Thu Hiền | Ủy viên |

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | |
|-----------------------|------------------------------------|
| - Ông Nguyễn Văn Dũng | Giám đốc |
| - Ông Lê Bá Chức | Phó Giám đốc |
| - Ông Nguyễn Văn Tập | Phó Giám đốc |
| - Ông Vũ Ngọc Bách | Phó Giám đốc |
| - Ông Bùi Xuân Hồng | Phó Giám đốc (đến ngày 31/05/2016) |

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Văn Dũng - Chức danh: Giám đốc

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | |
|------------------------|----------------------------------|
| - Ông Phạm Đình Nguyên | Trưởng ban (đến ngày 12/04/2016) |
| - Ông Lê Đại Dương | Ủy viên (đến ngày 12/4/2016) |
| - Ông Nguyễn Anh Tuấn | Trưởng ban (từ ngày 12/4/2016) |
| - Ông Nguyễn Xuân Hậu | Ủy viên |
| - Bà Hồ Thị Huệ | Ủy viên (từ ngày 12/4/2016) |

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NIÊN ĐỘ

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu trong các Báo cáo tài chính đã kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp đã được tuân thủ, những sai lệch trọng yếu (nếu có) đã được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính kèm theo.

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Thái Nguyên, ngày 20 tháng 02 năm 2017

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Giám đốc

Nguyễn Văn Dũng

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần xi măng La Hiên VVMI
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2016

Kính gửi: CỘ ĐỒNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN VVMI**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần xi măng La Hiên VVMI, được lập ngày 20 tháng 02 năm 2017 từ trang 6 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xi măng La Hiên VVMI tại ngày 31/12/2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Xi măng La Hiên VVMI cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 được kiểm toán bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này tại Báo cáo kiểm toán số 08/2016/BCKT/PKF-VPC ngày 08/03/2016.



Bùi Văn Vương - Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán 0780-2013-038-1

Jal

Phạm Thị Tú - Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán 2581-2013-038-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		41.318.287.768	65.725.690.331
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	1.199.816.582	2.270.626.480
1. Tiền	111		1.199.816.582	2.270.626.480
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		13.551.057.026	18.529.140.246
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	14.062.174.846	19.286.151.377
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	110.850.000	-
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4.1	538.094.419	655.092.997
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	(1.160.062.239)	(1.412.104.128)
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	26.567.414.160	44.925.923.605
1. Hàng tồn kho	141		28.687.540.804	45.129.541.924
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.120.126.644)	(203.618.319)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		406.280.936.743	474.887.684.521
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		339.609.548	226.693.205
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.4.2	339.609.548	226.693.205
II. Tài sản cố định	220		402.538.317.060	469.932.665.510
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	386.401.485.722	453.075.375.458
<i>Nguyên giá</i>	222		917.024.159.048	915.205.147.230
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(530.622.673.326)	(462.129.771.772)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	16.136.831.338	16.857.290.052
<i>Nguyên giá</i>	228		21.458.340.973	21.458.340.973
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(5.321.509.635)	(4.601.050.921)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.10	3.403.010.135	382.146.783
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		3.403.010.135	382.146.783
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	4.346.179.023
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	-	4.346.179.023
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		447.599.224.511	540.613.374.852

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		322.807.354.007	422.453.812.142
I. Nợ ngắn hạn	310		268.021.881.220	314.515.452.267
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	38.684.707.130	128.931.565.910
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	533.229.994	96.414.984
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	8.595.592.877	10.999.623.870
4. Phải trả người lao động	314	V.14	23.883.319.151	18.946.590.139
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	3.059.690.298	1.814.423.821
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	15.774.764.945	12.701.913.591
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18.1	168.815.486.484	134.747.939.921
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		8.675.090.341	6.276.980.031
II. Nợ dài hạn	330		54.785.472.787	107.938.359.875
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18.2	54.445.863.239	107.711.666.670
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.17	339.609.548	226.693.205
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		124.791.870.504	118.159.562.710
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	124.791.870.504	118.159.562.710
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		100.000.000.000	100.000.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	<i>411a</i>		<i>100.000.000.000</i>	<i>100.000.000.000</i>
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		464.476.156	464.476.156
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		24.327.394.348	17.695.086.554
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		447.599.224.511	540.613.374.852

Lập ngày 20 tháng 02 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Thị Thu Hoài

Lê Thị Thu Hiền

Nguyễn Văn Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh		
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	656.524.457.436	646.790.228.309
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		656.524.457.436	646.790.228.309
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	563.541.769.708	555.398.525.290
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		92.982.687.728	91.391.703.019
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	77.504.299	20.595.497
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	18.326.856.022	23.539.938.941
Trong đó: chi phí lãi vay	23		18.178.866.537	22.303.532.644
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	11.494.809.634	10.272.084.975
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	28.028.287.639	25.139.583.636
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		35.210.238.732	32.460.690.964
11. Thu nhập khác	31	VI.7	1.401.276.239	2.057.979.507
12. Chi phí khác	32	VI.8	1.177.403.403	1.996.788.306
13. Lợi nhuận khác	40		223.872.836	61.191.201
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		35.434.111.568	32.521.882.165
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10	7.169.495.980	7.204.090.160
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		28.264.615.588	25.317.792.005
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	2.163	2.132
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-

Lập ngày 20 tháng 02 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Thị Thu Hoài

Lê Thị Thu Hiền

Nguyễn Văn Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		35.434.111.568	32.521.882.165
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		69.213.360.268	58.086.353.909
- Các khoản dự phòng	03		1.777.382.779	1.223.722.638
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	1.236.406.297
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(22.402.891)	(642.864.901)
- Chi phí lãi vay	06		18.178.866.537	22.303.532.644
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		124.581.318.261	114.729.032.752
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		5.230.125.109	3.160.655.814
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		16.442.001.120	5.164.024.006
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(86.653.913.471)	2.496.269.365
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		4.346.179.023	8.434.327.084
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(17.850.407.292)	(17.320.561.402)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(7.067.337.424)	(8.042.171.090)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		222.730.000	152.403.691
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(4.569.843.827)	(776.870.524)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		34.680.851.499	107.997.109.696
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(4.839.875.170)	(1.197.622.019)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	1.486.363.634
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		22.402.891	20.595.497
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(4.817.472.279)	309.337.112

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		490.591.745.480	434.888.591.075
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(509.790.002.348)	(532.668.148.126)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(11.735.932.250)	(9.665.742.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(30.934.189.118)	(107.445.299.551)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(1.070.809.898)	861.147.257
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	2.270.626.480	1.409.479.223
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	1.199.816.582	2.270.626.480

Lập ngày 20 tháng 02 năm 2017

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Hoài

Kế toán trưởng

Lê Thị Thu Hiền

Giám đốc



Nguyễn Văn Dũng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần xi măng La Hiên VVMI tiền thân là Nhà máy xi măng La Hiên, được chuyển đổi cổ phần hóa theo quyết định số 2228/QĐ-HĐQT ngày 19/9/2007 của Chủ tịch hội đồng quản trị Tập đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 4600422240 đăng ký lần đầu ngày 01/01/2008. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về ngành nghề kinh doanh cũng như vốn điều lệ của Công ty đã được Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên lần lượt chứng nhận tại các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Hiện tại Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 3, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 21/05/2014.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (bán buôn xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi, kính xây dựng, sơn, véc ni, gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh, các vật liệu xây dựng khác);
- Khai thác và thu gom than non;
- Khai thác và thu gom than cứng;
- Khai thác quặng sắt;
- Khai thác quặng uranium và quặng thorium;
- Khai thác quặng kim loại quý hiếm;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt (khai thác quặng bô xít);
- Đúc sắt, thép;
- Đúc kim loại màu;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Sản xuất các kết cấu kim loại;
- Xây lắp.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính: Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Công ty có chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường là không quá 12 tháng.

5. Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2016 là 698 người (Tại ngày 31/12/2015 là 718 người).

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Thông tin so sánh được trình bày theo số liệu từ Báo cáo tài chính năm 2015 đã được kiểm toán.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- 1. Kỳ kế toán năm:** Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày báo cáo tài chính tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá áp dụng trong kế toán

Các loại tỷ giá áp dụng khi ghi nhận các giao dịch

- *Tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch:*

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi tăng: Chi phí sản xuất kinh doanh, Các khoản phải trả.

- *Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh:*

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi giảm: Các khoản phải trả.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải thu khách hàng:** Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán.

- **Phải thu khác:** Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như: phải thu về tiền điện nước, tiền bảo hiểm...).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Theo dõi khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.
- Các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên (thời gian quá hạn được xác định căn cứ vào hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên) được trích lập dự phòng theo tỷ lệ như sau:

Thời gian quá hạn

Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm
Từ 1 năm đến dưới 2 năm
Từ 2 năm đến dưới 3 năm
Từ 3 năm trở lên

Tỷ lệ trích lập dự phòng

30%
50%
70%
100%

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Việc xác định được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 02 - "Hàng tồn kho", cụ thể: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền tháng đối với nguyên vật liệu chính
Bình quân di động đối với các loại HTK còn lại.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ: là toàn bộ chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung của bán thành phẩm tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

5. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định

a) Nguyên tắc kế toán tài sản cố định hữu hình, vô hình

Tài sản cố định hữu hình (TSCĐ HH)

TSCĐ HH được phân ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ HH là toàn bộ các chi phí Công ty phải bỏ ra để có TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá TSCĐ HH đối với từng loại phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 về tài sản cố định hữu hình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa...) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ HH vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ HH được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

TSCĐ HH được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính như sau:

<u>Nhóm TSCĐ</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05-25 năm
Máy móc thiết bị	08-20 năm
Phương tiện vận tải	06-10 năm
Thiết bị quản lý	05 năm

Trong năm 2016, Công ty tiến hành trích khấu hao nhanh với hệ số bằng 2 đối với một số máy móc thiết bị và phương tiện vận tải.

Tài sản cố định vô hình (TSCĐ VH)

TSCĐ VH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm: Quyền sử dụng đất (chi phí đền bù giải phóng mặt bằng) và chi phí quy hoạch mở rộng mặt bằng nhà máy. Trong đó:

Quyền sử dụng đất

Được ghi nhận theo chi phí thực tế Công ty phải bỏ ra để đền bù, giải phóng mặt bằng. Quyền sử dụng được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 27 đến 30 năm bằng đúng với thời hạn thuê đất.

Chi phí quy hoạch mở rộng mặt bằng nhà máy:

Được ghi nhận theo chi phí thực tế Công ty phải bỏ ra để có được quy hoạch nhà máy. Chi phí này được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 05 năm.

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ được Công ty thực hiện theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

6. Nguyên tắc kế toán thuế

a) Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (20%).

b) Thuế tài nguyên

Chi phí thuế tài nguyên được xác định trên cơ sở sản lượng khai thác đá vôi, đất và nước, giá tính thuế do UBND tỉnh Thái Nguyên quy định và thuế suất tương ứng.

c) Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải trả người bán:** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- **Phải trả khác:** Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: phải trả về lãi vay, cổ tức, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...).

Theo dõi các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**Ghi nhận chi phí đi vay**

Chi phí đi vay gồm chi phí lãi vay và chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay (như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn...).

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh (trừ các trường hợp vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay").

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc kỳ tài chính trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng, bao gồm các khoản: tiền điện, lãi vay, chi phí phải trả khác,...

Cơ sở xác định các loại chi phí phải trả

- **Phải trả tiền điện, nước, điện thoại:** Căn cứ bảng kê dịch vụ đã sử dụng và đơn giá áp dụng/ Hoặc căn cứ Giấy báo thanh toán của đơn vị cung cấp dịch vụ.
- **Trích trước chi phí lãi tiền vay phải trả:** Căn cứ số dư nợ gốc, thời hạn, lãi suất áp dụng.
- **Các khoản phải trả khác:** Phụ cấp Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát,...

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; có sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó. Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận thỏa mãn các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 18 "Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng".

Phương pháp ghi nhận dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Căn cứ trích lập dự phòng phải trả

Dự phòng phục hồi môi trường: Được ghi nhận theo thông báo nộp tiền ký quỹ của Sở Tài nguyên Môi trường tỉnh Thái Nguyên.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a) Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần

Vốn góp của chủ sở hữu: Phản ánh số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

b) Nguyên tắc ghi nhận quỹ đầu tư phát triển

Theo quy định tại Điều lệ Công ty ngày 12/04/2016, việc trích Quỹ đầu tư phát triển theo tỷ lệ đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Mục đích sử dụng: Đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Thẩm quyền ra quyết định trích lập và sử dụng quỹ: Đại hội đồng cổ đông.

c) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận của Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, chia cổ tức cho các cổ đông).

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán xi măng bao, xi măng bột, clinker được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có các yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ (vận chuyển tiêu thụ) được ghi nhận khi kết quả giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: Lãi tiền gửi, lãi chênh lệch tỷ giá và doanh thu hoạt động tài chính khác.

Lãi tiền gửi: Được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Chi phí tài chính bao gồm: chi phí lãi vay, lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện.

Chi phí lãi vay (kể cả số trích trước), lỗ chênh lệch tỷ giá của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong kỳ.

15. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng: Là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận kinh doanh, chi phí đồ dùng vật liệu khấu hao và các chi phí bằng tiền khác ở bộ phận bán hàng.

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí bán hàng trong năm.

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm là khoản hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	902.760.294	539.821.717
Tiền gửi ngân hàng	297.056.288	1.730.804.763
Cộng	1.199.816.582	2.270.626.480
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	1.199.816.582	2.270.626.480

2. Phải thu khách hàng

2.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phòng tài chính kế hoạch huyện Võ Nhai	-	8.272.248.000
Công ty TNHH thương mại và Vận tải Luận Khánh	182.581.896	2.479.032.696
Sở tài chính tỉnh Thái Nguyên	6.672.250.000	-
Các khách hàng còn lại	7.207.342.950	8.534.870.681
Cộng	14.062.174.846	19.286.151.377

2.2 Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

Xem thuyết minh VII 1.1

3. Trả trước cho người bán

3.1 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trường cao đẳng nghề Than - Khoáng Sản Việt Nam	77.500.000	-
Công ty cổ phần phần mềm BRAVO	30.000.000	-
Công ty TNHH ứng dụng Giải pháp Công nghệ	3.350.000	-
Cộng	110.850.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Phải thu khác

4.1 Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu người lao động	446.040.464	-	92.568.078	-
Phải thu khác	92.053.955	-	562.524.919	-
Cộng	538.094.419	-	655.092.997	-

4.2 Phải thu dài hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	339.609.548	-	226.693.205	-
Cộng	339.609.548	-	226.693.205	-

5. Nợ xấu

5.1 Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán, hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Các khoản phải thu, cho vay ngắn hạn				
Công ty TNHH Dương Giang Thái Nguyên	1.068.050.000	534.025.000	1.148.583.740	804.008.619
Phòng tài chính Huyện Phổ Yên	71.750.000	-	652.200.000	326.100.000
Công ty cổ phần gạch không nung Bắc Ninh	-	-	106.633.499	53.316.750
CHKDVLXD Nguyễn Thế Giang	22.472.024	-	32.475.324	9.742.598
Doanh nghiệp tư nhân Hoa Xuân	-	-	16.309.425	4.892.828
Công ty cổ phần bê tông Đức Liêm - Đà Nẵng	158.520.000	-	158.520.000	-
Công ty TNHH một thành viên Dũng Năm	102.200.000	-	111.200.000	-
Công ty TNHH Lâm Bình	77.775.000	-	77.775.000	-
Công ty cổ phần VL không nung ATK Thái Nguyên	20.763.003	-	87.405.000	-
Các đối tượng khác	200.333.148	27.775.936	270.142.829	51.079.894
Cộng	1.721.863.175	561.800.936	2.661.244.817	1.249.140.689

6. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	9.845.349.281	(2.120.126.644)	22.849.474.893	(203.618.319)
Công cụ, dụng cụ	52.016.758	-	70.630.599	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	18.790.174.765	-	22.016.509.479	-
Hàng gửi đi bán	-	-	192.926.953	-
Cộng	28.687.540.804	(2.120.126.644)	45.129.541.924	(203.618.319)

(i) Hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 2.234.812.897 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(ii) Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả: 28.687.540.804 đồng.

	VND
Nguyên liệu, vật liệu	9.845.349.281
Công cụ, dụng cụ	52.016.758
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	18.790.174.765
Cộng	28.687.540.804
Giá trị hàng tồn kho trên được dùng thế chấp, cầm cố cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Thái Nguyên và Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Thái Nguyên (Xem Thuyết minh V16.1).	

(iii) Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	Năm nay	Năm trước
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho đầu năm	203.618.319	-
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	1.916.508.325	203.618.319
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	-	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho cuối năm	2.120.126.644	203.618.319

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước dài hạn

	Năm nay	Năm trước
- Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	-	1.807.488.848
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	-	2.263.803.845
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	-	274.886.330
Cộng	-	4.346.179.023

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2016	19.826.066.535	1.632.274.438	21.458.340.973
Mua trong năm	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Tại ngày 31/12/2016	19.826.066.535	1.632.274.438	21.458.340.973
Hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2016	2.968.776.483	1.632.274.438	4.601.050.921
Khấu hao trong năm	720.458.714	-	720.458.714
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Tại ngày 31/12/2016	3.689.235.197	1.632.274.438	5.321.509.635
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2016	16.857.290.052	-	16.857.290.052
Tại ngày 31/12/2016	16.136.831.338	-	16.136.831.338

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	1.632.274.438 đồng
Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:	0 đồng
Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố cho vay:	0 đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Tăng giảm TSCĐ hữu hình

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2016	321.569.377.803	567.452.572.365	25.864.106.153	319.090.909	915.205.147.230
Mua trong năm	-	1.031.818.182	787.193.636	-	1.819.011.818
Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2016	321.569.377.803	568.484.390.547	26.651.299.789	319.090.909	917.024.159.048
Hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2016	151.382.119.421	286.863.141.998	23.607.255.807	277.254.546	462.129.771.772
Khấu hao trong năm	14.558.156.928	52.725.470.235	1.167.438.028	41.836.363	68.492.901.554
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2016	165.940.276.349	339.588.612.233	24.774.693.835	319.090.909	530.622.673.326
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2016	170.187.258.382	280.589.430.367	2.256.850.346	41.836.363	453.075.375.458
Tại ngày 31/12/2016	155.629.101.454	228.895.778.314	1.876.605.954	-	386.401.485.722

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

77.319.091.211 đồng.

Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

0 đồng.

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố cho vay:

360.267.611.150 đồng.

(Chi tiết tại mục V.18.1 Thuyết minh BCTC)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10. Tài sản dở dang dài hạn

10.1 Xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí xây dựng công trình mỏ đá vôi Đồng Chuông	1.821.090.335	382.146.783
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng mỏ sét Cúc Đường	1.581.919.800	-
Cộng	3.403.010.135	382.146.783

11. Phải trả người bán

11.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Tổng công ty công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV- CTCP	9.685.680.397	9.685.680.397	-	-
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	-	-	94.615.865.900	94.615.865.900
Công ty cổ phần Sản xuất và kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI	10.079.044.498	10.079.044.498	9.051.403.700	9.051.403.700
Các nhà cung cấp còn lại	18.919.982.235	18.919.982.235	25.264.296.310	25.264.296.310
Cộng	38.684.707.130	38.684.707.130	128.931.565.910	128.931.565.910

11.2 Phải trả người bán là các bên liên quan

Xem thuyết minh VII.2

12. Người mua trả tiền trước

12.1 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty cổ phần thương mại Hà Tráng	88.259.500	-
Chi nhánh thương mại dịch vụ Cao Ngạn - Công ty cổ phần xi măng Cao Ngạn	107.910.240	16.984.240
Đặng Xuân Lương: Hợp Đức- Tân Yên - Bắc Giang	-	50.000.000
Hộ gia đình Ông Dương Thái Sơn (Phường Phan Đình Phùng, TP Thái Nguyên)	-	15.170.000
Các khách hàng còn lại	337.060.254	14.260.744
Cộng	533.229.994	96.414.984

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

13.1 Thuế phải nộp

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	7.904.020.813	25.222.234.534	27.568.256.071	5.557.999.276
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.567.337.424	7.169.495.980	7.067.337.424	2.669.495.980
Thuế thu nhập cá nhân	84.267.929	408.939.207	389.873.803	103.333.333
Thuế tài nguyên	282.534.686	935.980.295	1.040.909.650	177.605.331
Các loại thuế khác	17.246.000	447.065.597	445.963.478	18.348.119
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	144.217.018	1.526.825.690	1.602.231.870	68.810.838
Cộng	10.999.623.870	35.710.541.303	38.114.572.296	8.595.592.877

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14. Phải trả người lao động

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Lương tháng 12/2016 chưa trả	4.505.126.426	4.377.457.391
Tiền lương tháng 13 và các khoản thưởng theo lương	7.230.076.495	4.983.032.761
Các khoản khác thanh toán qua lương	4.123.730	4.233.105
Ăn ca chưa chi	1.143.992.500	581.866.882
Quỹ lương dự phòng	11.000.000.000	9.000.000.000
Cộng	<u>23.883.319.151</u>	<u>18.946.590.139</u>

15. Chi phí phải trả

15.1 Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí lãi vay phải trả	491.032.936	162.573.691
Chi phí điện năng tiêu thụ	2.227.101.695	1.651.850.130
Phụ cấp HĐQT và tiền đào tạo Silicat	341.555.667	-
Cộng	<u>3.059.690.298</u>	<u>1.814.423.821</u>

16. Phải trả khác

16.1 Phải trả ngắn hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Kinh phí công đoàn	116.605.890	14.464.586
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	15.168.311.250	12.153.345.500
Phải trả, phải nộp khác	489.847.805	534.103.505
Cộng	<u>15.774.764.945</u>	<u>12.701.913.591</u>

17. Dự phòng phải trả

17.1 Dự phòng phải trả dài hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí phục hồi môi trường	339.609.548	226.693.205
Cộng	<u>339.609.548</u>	<u>226.693.205</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

18. Vay và nợ thuê tài chính

18.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	91.675.331.425	91.675.331.425	477.115.061.564	456.046.671.634	112.743.721.355	112.743.721.355
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên (i)	10.000.000.000	10.000.000.000	153.250.000.000	120.750.000.000	42.500.000.000	42.500.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thái Nguyên (ii)	40.265.331.425	40.265.331.425	141.175.061.564	132.546.671.634	48.893.721.355	48.893.721.355
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên (iii)	1.300.000.000	1.300.000.000	10.000.000.000	11.300.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên (iv)	40.110.000.000	40.110.000.000	172.690.000.000	191.450.000.000	21.350.000.000	21.350.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	43.072.608.496	43.072.608.496	52.881.725.044	39.882.568.411	56.071.765.129	56.071.765.129
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên Bắc Kạn	33.355.000.000	33.355.000.000	43.823.081.221	33.355.000.000	43.823.081.221	43.823.081.221
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	-	-	450.000.000	-	450.000.000	450.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thái Nguyên	266.666.664	266.666.664	463.999.992	266.666.664	463.999.992	463.999.992
Tổng công ty CN mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	6.209.928.682	6.209.928.682	50.973.065	6.260.901.747	-	-
Các đối tượng cá nhân khác	3.241.013.150	3.241.013.150	8.093.670.766	-	11.334.683.916	11.334.683.916
Cộng	134.747.939.921	134.747.939.921	529.996.786.608	495.929.240.045	168.815.486.484	168.815.486.484

Chi tiết các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

(i): Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển chi nhánh Thái Nguyên theo hợp đồng tín dụng số 01/2016/469141/HĐTD ngày 06/09/2016 với hạn mức tín dụng 80.000.000.000 đồng để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Kỳ hạn trả gốc và lãi: 5 tháng tùy theo từng giấy nhận nợ. Lãi suất: thả nổi 6%/năm theo từng lần giải ngân. Tài sản đảm bảo: Hệ thống nghiền xi măng lò quay, quyền khai thác khoáng sản tại mỏ đá La Hiên.

(ii): Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội chi nhánh Thái Nguyên theo hợp đồng tín dụng 50012.16.090.848058.TD ngày 27/08/2016 với hạn mức tín dụng 50.000.000.000 đồng với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất xi măng. Kỳ hạn trả gốc và lãi: 3 đến 6 tháng tùy theo từng giấy nhận nợ. Lãi suất: thả nổi 5,9% đến 6%/năm theo từng lần giải ngân. Tài sản đảm bảo: Hàng hóa và khoản phải thu luân chuyển thuộc sở hữu của khách hàng.

(iii): Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Thái Nguyên theo Hợp đồng số 72/15/HĐTD/TN ngày 29/05/2015 với hạn mức tín dụng 20.000.000.000 đồng với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh. Kỳ hạn trả gốc và lãi: 5 tháng. Lãi suất: 6% thay đổi theo từng khế ước. Tài sản đảm bảo: Tín chấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(iv): Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh Thái Nguyên theo hợp đồng tín dụng Hợp đồng số 1400573810/2016-HĐTDHM/NHCT 220-XMLH ngày 19/07/2016 với hạn mức tín dụng 70.000.000.000 đồng với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh xi măng, clinker. Kỳ hạn trả gốc và lãi: 4 tháng. Lãi suất: 6%/năm tùy thuộc theo từng lần giải ngân. Tài sản đảm bảo: Danh sách TSCĐ theo 3 hợp đồng thế chấp số 09.2014 ngày 26/09/2014, số 01.2014 ngày 13/06/2014 và số 09113003/HĐTC ngày 06/05/2009.

18.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn	107.711.666.670	107.711.666.670	13.476.683.916	66.742.487.347	54.445.863.239	54.445.863.239
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên Bắc Kạn						
(i) Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thái Nguyên	106.545.000.000	106.545.000.000	-	54.223.081.221	52.321.918.779	52.321.918.779
(ii) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	466.666.670	466.666.670	592.000.000	662.222.210	396.444.460	396.444.460
(iii) Các đối tượng cá nhân khác	-	-	2.250.000.000	522.500.000	1.727.500.000	1.727.500.000
	700.000.000	700.000.000	10.634.683.916	11.334.683.916	-	-
Cộng	107.711.666.670	107.711.666.670	13.476.683.916	66.742.487.347	54.445.863.239	54.445.863.239

(i): Khoản vay Chi nhánh ngân hàng phát triển khu vực Bắc Kạn - Thái Nguyên theo hợp đồng tín dụng số 14/2007/HĐTD ngày 28 tháng 9 năm 2007 và Hợp đồng tín dụng đầu tư (sửa đổi, bổ sung) số 19/2013/HDDTDDDDT-NHPT ngày 14 tháng 6 năm 2013 để đầu tư dự án mở rộng nâng cao công suất Nhà máy xi măng La Hiên. Kỳ hạn trả gốc và lãi: tháng 11 năm 2018. Lãi suất: 8,4%/năm. Tài sản đảm bảo: Hợp đồng thế chấp tài sản ký giữa Công ty TNHH MTV Công nghiệp mỏ Việt Bắc - TKV với Công ty và Ngân hàng Phát triển Thái Nguyên.

(ii): Gồm 2 hợp đồng vay tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thái Nguyên:

Hợp đồng tín dụng 170.15.090.848058.TD ngày 31/07/2015, số dư tại 31/12/2016: 400.000.004 đồng, trong đó đến hạn trả là 266.666.664 đồng, với mục đích thanh toán hợp đồng xây dựng thi công kho chứa nguyên vật liệu phụ gia xi, thạch cao. Kỳ hạn trả gốc và lãi: 30/7/2018. Lãi suất: 10%/năm. Tài sản đảm bảo: Nhà kho chứa nguyên liệu, phụ gia xi, thạch cao.

Hợp đồng tín dụng 14419.16.090.848058.TD ngày 21/04/2016, số dư tại 31/12/2016: 460.444.448 đồng, trong đó đến hạn trả: 197.333.328 đồng với mục đích mua xe bán tải Hilux phục vụ sản xuất kinh doanh.. Kỳ hạn trả gốc và lãi: 26/4/2019. Lãi suất: 9,3%/năm. Tài sản đảm bảo: Xe bán tải Hilux.

(iii): Gồm 2 hợp đồng vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt nam - Chi nhánh Thái Nguyên:

Hợp đồng số 01/2016/469141/HĐTD ngày 06/12/2016, số dư tại 31/12/2016: 800.000.000 đồng, trong đó đến hạn trả: 160.000.000 đồng với mục đích đầu tư máy xúc lật. Kỳ hạn trả gốc và lãi: 60 tháng. Lãi suất: 9%/năm.

Hợp đồng số 01/2016/469141/HĐTD ngày 15/11/2016, số dư tại 31/12/2016: 1.377.500.000 đồng, trong đó đến hạn trả: 290.000.000 đồng với mục đích Đầu tư hỗ trợ bồi thường giải phóng mặt bằng mỏ đá Đồng Chuối. Kỳ hạn trả gốc và lãi: 60 tháng. Lãi suất 9%/năm.

Đây là các khoản vay tín chấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

19. Vốn chủ sở hữu

19.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	100.000.000.000	464.476.156	8.372.632.151	-	108.837.108.307
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	25.317.792.005	25.317.792.005
Trích lập các quỹ	-	-	9.322.454.403	(13.317.792.005)	(3.995.337.602)
Chia cổ tức, lợi nhuận	-	-	-	(12.000.000.000)	(12.000.000.000)
	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	100.000.000.000	464.476.156	17.695.086.554	-	118.159.562.710
Số dư đầu năm nay	100.000.000.000	464.476.156	17.695.086.554	-	118.159.562.710
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	-	28.264.615.588	28.264.615.588
Trích lập các quỹ (*)	-	-	6.632.307.794	(13.264.615.588)	(6.632.307.794)
Chia cổ tức, lợi nhuận	-	-	-	(15.000.000.000)	(15.000.000.000)
	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	100.000.000.000	464.476.156	24.327.394.348	-	124.791.870.504

(*): Tại ngày 31/12/2016, Công ty đã tạm trích quỹ Đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng phúc lợi và chia cổ tức cho các cổ đông từ lợi nhuận sau thuế của Công ty theo Điều lệ hoạt động của Công ty và Quyết định số 126/QĐ-HĐQT ngày 31/12/2016. Số liệu cuối cùng đối với việc trích lập các quỹ và chia cổ tức cho cổ đông sẽ được cổ đông xác định và phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

19.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Năm nay	Năm trước
Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	51.383.000.000	51.383.000.000
Các cổ đông khác	48.617.000.000	48.617.000.000
Cộng	100.000.000.000	100.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

19.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	100.000.000.000	100.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	100.000.000.000	100.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	15.000.000.000	12.000.000.000

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

19.4 Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Mục đích trích lập các quỹ

Quỹ đầu tư phát triển: Được sử dụng cho việc đầu tư mở rộng các hoạt động kinh doanh trong tương lai như đầu tư vốn vào các doanh nghiệp khác, mua sắm TSCĐ, XDCB, nghiên cứu và phát triển, đào tạo và cải thiện môi trường làm việc.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng	652.837.792.817	642.078.594.887
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.686.664.619	4.711.633.422
Cộng	656.524.457.436	646.790.228.309

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của thành phẩm đã bán	555.141.139.469	550.406.519.261
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	3.783.133.172	4.788.387.710
Tiền cấp quyền	2.700.988.742	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.916.508.325	203.618.319
Cộng	563.541.769.708	555.398.525.290

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	13.157.689	20.595.497
Lãi chênh lệch tỷ giá	55.101.408	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	9.245.202	-
Cộng	77.504.299	20.595.497

4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	18.178.866.537	22.303.532.644
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	50.973.065	916.818.131
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	319.588.166
Chi phí tài chính khác	97.016.420	-
Cộng	18.326.856.022	23.539.938.941

5. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	4.652.800.000	4.569.448.687
Chi phí vật liệu, bao bì	381.895.998	105.024.349
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	9.259.891	264.633.024
Chi phí khấu hao TSCĐ	805.597.646	975.327.326
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.337.574.701	1.030.408.881
Chi phí bằng tiền khác	4.307.681.398	3.327.242.708
Cộng	11.494.809.634	10.272.084.975

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	17.119.892.000	14.273.100.000
Chi phí vật liệu quản lý	195.941.453	376.461.003
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.041.677.722	1.183.345.884
Chi phí khấu hao TSCĐ	296.354.660	296.354.660
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dự phòng	(252.041.889)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	653.565.389	673.680.191
Chi phí bằng tiền khác	8.969.898.304	8.333.641.898
Cộng	28.028.287.639	25.139.583.636

7. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	622.269.404
Tiền thuê máy xúc	693.000.000	852.000.000
Các khoản khác	708.276.239	583.710.103
Cộng	1.401.276.239	2.057.979.507

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Khấu hao máy xúc lật	830.418.167	1.429.325.820
Các khoản khác	346.985.236	567.462.486
Cộng	1.177.403.403	1.996.788.306

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	421.418.018.136	439.085.203.465
Chi phí nhân công	91.025.114.232	86.786.728.389
Chi phí khấu hao TSCĐ	68.382.942.101	56.657.028.094
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.897.863.819	10.478.128.368
Chi phí khác bằng tiền	19.869.359.690	19.226.794.352
Cộng	608.593.297.978	612.233.882.668

10. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	7.169.495.980	7.204.090.160
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	7.169.495.980	7.204.090.160

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là bảng chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm của Công ty:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế	35.434.111.568	32.521.882.165
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ) theo kế toán		
<u>Các khoản điều chỉnh tăng</u>	413.368.333	223.982.200
<i>Chi phí không hợp lý, hợp lệ</i>	413.368.333	223.982.200
<u>Các khoản điều chỉnh giảm</u>	-	-
Lợi nhuận/(lỗ) điều chỉnh trước thuế chưa trừ lỗ năm trước	-	-
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	35.847.479.901	32.745.864.365
Thuế suất	20%	22%
Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành	7.169.495.980	7.204.090.160

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	28.264.615.588	25.317.792.005
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty	21.632.307.794	21.322.454.403
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm	6.632.307.794	3.995.337.602
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (*)	10.000.000	10.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.163	2.132

(*) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được xác định như sau:

	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân đầu năm	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu phát hành thêm lưu hành bình quân trong năm	-	-
Trừ: Số lượng cổ phiếu quỹ mua lại bình quân trong năm	-	-
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	10.000.000	10.000.000

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc niên độ kế toán.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

2.1 Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

	Năm nay	Năm trước
Hội đồng quản trị		
Thù lao	389.783.333	161.404.800
Ban Giám đốc		
Lương, thưởng	2.208.450.000	1.726.452.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2.2 Các bên liên quan khác

Danh sách các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	Công ty mẹ
Công ty CP SX &KD vật tư thiết bị - VVMI	Công ty trong cùng Tổng Công ty
Công ty than Khánh Hoà VVMI - Chi nhánh Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	Công ty trong cùng Tổng Công ty
Khách sạn Thái Nguyên - VVMI	Công ty trong cùng Tổng Công ty
Công ty cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	Công ty trong cùng Tổng Công ty
Công ty cổ phần đầu tư & xây dựng VVMI	Công ty trong cùng Tổng Công ty
Công ty CP vật liệu xây dựng và kinh doanh tổng hợp VVMI	Công ty trong cùng Tổng Công ty
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Tập đoàn
Công ty công nghiệp hóa chất mỏ Việt Bắc - Vinacomin	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty kho vận và cảng Cẩm Phả	Công ty trong cùng tập đoàn
Chi nhánh Công ty cổ phần vật tư - XN vật tư Hòn Gai	Công ty trong cùng Tập đoàn

Giao dịch với các bên liên quan này trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
Công ty CP SX &KD vật tư thiết bị - VVMI		
Bán xi măng bao và cước vận chuyển	3.317.322.735	4.806.445.002
Mua vỏ bao	61.615.178.000	61.988.449.583
Công ty công nghiệp hóa chất mỏ Việt Bắc - Vinacomin		
Bán xi măng bao và cước vận chuyển	157.895.458	-
Mua vật tư	500.638.460	561.824.824
Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP		
Mua than	401.215.851.230	-
Hợp đồng phối hợp kinh doanh	773.843.295	-
Lãi tiền than	97.016.420	-
Công ty cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI		
Mua vật tư	1.938.034.000	4.697.040.411
Bán xi măng bao và cước vận chuyển	11.090.909	49.250.000
Khách sạn Thái Nguyên		
Hội nghị, phòng nghỉ, tham quan	1.269.933.636	146.678.000
Tiền sữa	1.266.822.426	-
Công ty cổ phần đầu tư & xây dựng VVMI		
Mua dịch vụ sửa chữa TSCĐ	305.345.306	1.966.899.104
Bán xi măng bao và cước vận chuyển	-	34.440.000
Công ty CP vật liệu xây dựng và kinh doanh tổng hợp VVMI		
Mua thạch cao	-	6.496.567.600
Công ty kho vận và cảng Cẩm Phả		
Mua than cám	-	150.115.865.900
Chi nhánh Công ty cổ phần vật tư - XN vật tư Hòn Gai		
Mua dầu mỡ phụ	-	1.055.551.123

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc năm tài chính, số dư phải thu, phải trả với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<u>Nợ phải thu</u>		
Công ty than Khánh Hoà VVMI - Chi nhánh Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	-	297.000.000
Công ty TNHH MTV Công nghiệp hóa chất mỏ Việt Bắc	34.295.000	-
Cộng	34.295.000	297.000.000
<u>Nợ phải trả</u>		
Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	9.685.680.397	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và xây dựng - VVMI	-	538.334.565
Công ty Cổ phần Khách sạn Thái Nguyên - VVMI	1.280.000	-
Công ty cổ phần SX và kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI	10.079.044.498	9.051.403.700
Công ty cổ phần cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	205.174.200	573.902.586
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	-	94.615.865.900
Chi nhánh Công ty cổ phần vật tư - XN vật tư Hòn Gai	10.690.350	36.508.120
Cộng	19.981.869.445	104.816.014.871

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào 31/12/2015 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán PKF.

Lập ngày 20 tháng 02 năm 2017

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Hoài

Kế toán trưởng

Lê Thị Thu Hiền

Giám đốc



Nguyễn Văn Dũng